

Bản án số: **93/2023/DS-PT**

Ngày: 14-6-2023

V/v “*Yêu cầu bồi thường thiệt
hại về tài sản và tranh chấp
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên
tòa:** Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 5 và ngày 14 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLPT-DS ngày 30/01/2023 về việc “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2023/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Đặng Hữu L, sinh năm 1966 và bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1966; Cùng trú tại: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

***Bị đơn:** Ông Đỗ Xuân H (tên gọi khác Chắt), sinh năm 1970, trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Phương Th, sinh năm 1962; trú tại: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Tạ Thị U; sinh năm 1971; trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà U: Bà Trần Phương Th, sinh năm 1962; trú tại: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1967; trú tại: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

***Người kháng cáo:** Bị đơn ông Đỗ Xuân H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Hữu L và bà Trần Thị Kim H cùng thống nhất trình bày:

Ông L, bà H có diện tích đất là 36.507m² tọa lạc tại thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 567874 cấp ngày 04/01/2016, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 23, đứng tên ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H. Ông bà sử dụng diện tích đất trên để làm sân phơi hạt điều; năm 2014 ông bà xây hàng rào bao quanh kiên cố bằng bê tông và gạch để bảo vệ chống sụt lún cho sân phơi, giáp ranh với đất của ông bà là đất của ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U. Nguồn gốc đất là do ông H, bà U nhận chuyển nhượng lại của hộ ông H, bà Th và hộ bà H năm 2020. Sau khi nhận chuyển nhượng ông H, bà U đã tiến hành mức đất san lấp mặt bằng tại vị trí giáp ranh với đất của ông bà và lấn sang phần đất của ông bà từ khoảng 01m đến hơn 02m chạy dài theo ranh đất là 210,47m với tổng diện tích bị lấn chiếm là 370,7m² (theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2022). Việc mức đất san lấp mặt bằng của ông H, bà U thực hiện vào khoảng giữa năm 2020 mức sát đến chân hàng rào của ông bà, độ cao ta lỵ mức trung bình là khoảng 4,5m chạy dài 213,01m từ trước ra sau. Đến ngày 14/8/2021 do ông H, bà U mức đất quá sát với hàng rào của ông bà nên đã làm ngã đổ hàng rào, làm hư hỏng hoàn toàn hàng rào có chiều dài là 30m.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông H, bà U phải chịu toàn bộ chi phí gia cố chống sụt lở đất để bảo vệ đất và tài sản trên đất của ông bà; yêu cầu ông H, bà U trả lại diện tích đã lấn chiếm là 370,7m² (theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2022); bồi thường số tiền đổ đất vào khoảng trống đã mức đất do lấn chiếm đất với tổng số tiền là 1.704.502.704 đồng; bồi thường 30m hàng rào đã bị ngã đổ, hư hỏng là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền ông bà yêu cầu ông H, bà U phải bồi thường là 1.764.502.704 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U là bà Trần Phương Th trình bày:

Đầu năm 2020 ông H, bà U có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Hoà thửa đất số 93, tờ bản đồ số 23, diện tích 7.581,4m² tọa lạc tại thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, chính lý trang 4 ngày 09/01/2020. Đến tháng 5/2020 ông H, bà U tiếp tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H phần đất phía trước nhà kho, giáp ranh với đất Ông L, bà H, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, diện tích 256,6m². Cả hai thửa đất trên khi ông H nhận chuyển nhượng đã có mặt bằng hiện hữu như hiện nay bằng với đường QL14. Từ khi ông H, bà U nhận chuyển nhượng đến nay hoàn toàn chưa sử dụng, không có thay đổi bất cứ hiện trạng nào nên ông H, bà U không đồng ý chịu chi phí gia cố giữ đất, chống sạt lở đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của ông H, bà L yêu cầu ông H, bà U trả lại diện tích đất 370,7m², ông H và bà U không có ý kiến vì khi nhận chuyển nhượng không cắm mốc ranh giới, chỉ nhận đất theo diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, bà U để phán quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu đồ đất lu, ép đất ông H, bà U không chấp nhận vì hiện trạng ranh giới thay đổi không có liên quan đến ông H, bà U.

Về yêu cầu bồi thường hàng rào bị ngã đổ, thiệt hại trị giá 60.000.000 đồng ông H, bà U không đồng ý bồi thường vì ông H, bà U không khai thác mặt bằng trên diện tích đất đã mua của ông H, bà H không làm ảnh hưởng gì đến an toàn tài sản Ông L, bà H nên ông H, bà U không đồng ý bồi thường bất cứ thiệt hại nào trong yêu cầu của nguyên đơn. Đại diện của bị đơn và người liên quan bà U khẳng định kể từ thời điểm nhận chuyển nhượng đất, nhận đất từ vợ chồng ông H, bà Th và bà H đến nay ông H, bà U không cho ai thuê đất, ở nhờ trên đất mà niêm phong toàn bộ đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Khoảng tháng 7/2020 bà H có chuyển nhượng cho ông H, bà U diện tích đất không nhớ cụ thể, mặt tiền là 8m, phía sau 7m là phần đất chữ L phía trước đất. Ông L, bà H đã thực hiện xong về việc sang tên, nhận tiền, giao tài sản. Hiện trạng lúc giao đất bà H có mức đất nhưng có cách hàng ranh Ông L, bà H là 01m, phần nền dưới để cao hơn nền của ông H, bà U là 01m. Về phần đất ông H bán cho ông H, trước đó ông H có mức đất phía trước để làm nhà kho, có chừa phần giáp ranh với Ông L, bà H khá rộng bà H không biết mấy mét nhưng mức cách tường nhà kho khoảng 01m bằng với nền nhà kho, phía sau đất còn cao. Sau khi ông H bán cho ông H thì ông H mức tiếp thế nào bà H không biết, vì đã bán đất nên bà H không đi lại, không để ý. Nay Ông L, bà H yêu cầu ông H, bà U bồi thường thì hai bên tự giải quyết với nhau, bà H đã sang nhượng đất cho ông H, bà U nên không liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc gia cố chống sạt lở đất, trả lại diện tích đất bị lấn chiếm, đổ đất; buộc ông H, bà U trả cho ông L, bà H diện tích đất 370,7m² tọa lạc tại thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có sơ đồ đo vẽ kèm theo), buộc ông H, bà U có trách nhiệm trả cho ông L, bà H chi phí gia cố, chống sạt lở đất là 1.654.502.704 đồng (một tỷ, sáu trăm năm mươi tư triệu, năm trăm linh hai nghìn, bảy trăm lẻ tư đồng); buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông L, bà H chi phí gia cố, chống sạt lở đất là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Về vị trí công trình xây tường chắn chống sạt lở (gia cố chống sạt lở đất) được xây dựng trên phần đất của ông H, bà U ngay ranh giới đất của ông L, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại 30m hàng rào bị hư hỏng; buộc ông H, bà U trả cho ông L, bà H 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2022 bị đơn ông Đỗ Xuân H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đối với phần bản án sơ thẩm tuyên buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng. Nguyên đơn ông L, bà H và bà H thống nhất thỏa thuận không yêu cầu bà H phải bồi thường số tiền 50.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ của Tòa án nhân dân huyện B.

Các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Xuân H; Hủy và đình chỉ xét xử đối với phần buộc

bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho ông L, bà H chi phí gia cố, chống sạt lở đất là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) của Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 25/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Các phần khác của Bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định; Đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên giao nộp gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hình ảnh; sơ đồ thẩm định đo đạc vị trí, hiện trạng đất đang sử dụng của các bên hiện nay; tài liệu do Tòa án thu thập biên bản xác minh tại xã Đ, kết quả thẩm định của phòng Kinh tế hạ tầng huyện B và lời khai của những người làm chứng, thấy rằng:

[2.1] Ông L, bà H có diện tích đất 36.507m² tọa lạc tại thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 567874, cấp ngày 04/01/2016, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 23, đứng tên ông L, bà H; giáp ranh với đất ông L, bà H là đất của ông H, bà U nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn H, bà Trần Thị Hoài Th ngày 09/01/2020 với diện tích là 7.581,4m². Ngày 19/5/2020 ông H, bà U tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của bà Lê Thị H với diện tích là 256,6m², tổng diện tích đất của ông H, bà U là 7.838m².

[2.2] Việc mức đất, san lấp mặt bằng, thay đổi hiện trạng sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn ông H không thừa nhận do bị đơn mức mà cho rằng từ khi nhận chuyển nhượng với ông H, bà Th và bà H đến nay hiện trạng đất vẫn giữ nguyên, không thay đổi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm những người làm chứng ông H, bà H, ông M đều khẳng định trước đó ông H, bà H có mức nhưng có trừ ra khoảng 01m bên hông chứ không như hiện trạng hiện nay. Ông M là người trực tiếp thực hiện việc mức đất cho ông H, bà H xác định ông H chỉ mức đất phía sau là mức bằng với nóc nhà kho hiện nay để làm sân phơi điều, phía bên hông nhà kho tiếp giáp với đất ông L, bà H chỉ mức đất đến cách tường nhà kho hiện nay là 01m. Sau khi ông H nhận chuyển nhượng đất của ông H, bà H thì ông H có thuê ông M mức đất tuy nhiên việc thuê mức đất chỉ hợp đồng miệng không lập thành văn bản. Khi ông H thuê ông M mức đất thì ông H có chỉ ranh cho ông M mức, ông H chỉ tới đâu thì ông M mức tới đó và mức đất như hiện trạng hiện nay.

Qua biên bản xác minh ngày 20/01/2022 (bút lục 99) của Tòa án nhân dân huyện B xác định được từ tường nhà kho đến ta lỵ đã mức hiện nay có khoảng cách là 07m, như vậy tại vị trí này xác định được phần đất còn lại là 06m, sau khi nhận chuyển nhượng ông H có thuê ông M tiếp tục mức đất như hiện trạng hiện nay. Như vậy, lời khai của những người làm chứng ông H, bà H, ông M, ông Quang, bà Nhung là có căn cứ.

[3] Từ những chứng cứ tài liệu trên có căn cứ xác định sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H, bà Th và bà H. Ông H, bà U có thuê ông M mức đất, làm thay đổi hiện trạng tự nhiên của đất, không có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền, có hành vi huỷ hoại đất làm biến dạng địa hình, làm suy giảm chất lượng đất, làm giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là đất trồng cây lâu năm; đặc biệt từ hành vi mức đất san lấp mặt bằng đã làm ảnh hưởng đến tài sản của ông L, bà H gây sạt lở đất, đổ ngã hàng rào dài 30m và tiếp tục có nguy cơ gây thiệt hại, ảnh hưởng đến tài sản của ông L, bà H.

[4] Đối với phần đất nhận chuyển nhượng từ ông H qua lời khai của ông M, ông H, bà Th và sơ đồ đo đạc thì hoàn toàn phần đất phía sau nhà kho, ông H chỉ mức bằng với móng hàng rào nhà ông L, bà H, phía bên hông nhà kho từ hàng rào ra là 06m ông H mức thoải thoải để làm đường ra phía sau có chiều rộng là 04m bên nhà kho của ông H, chừa lại phía giáp ranh với tường rào nhà ông L, bà H là 02m, như vậy khoảng cách khá rộng, mức đất thoải thoải nên không làm ảnh hưởng đến hàng rào, tài sản của ông L, bà H.

[5] Theo sơ đồ đo vẽ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà H và của ông H, bà U; lời khai của những người làm chứng trong vụ án xác định được sau khi nhận chuyển nhượng ông H mức đất lấn qua đất của ông L, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chiều rộng không đồng đều từ 1,37m đến 2,10m, chiều dài từ đỉnh toạ độ 01, 02, 03, 04, 05 là 210,47m; tổng diện tích bị lấn chiếm là 370,7m² do đó cần buộc ông H, bà U trả lại cho ông L, bà H đối với phần diện tích đã lấn chiếm là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích 370,7m² là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Theo quy định tại các Điều 174, 177, 584, 605 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, 170 của Luật đất đai có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu gia cố để bảo vệ tài sản, trả lại diện tích đất lấn chiếm, đổ đất khôi phục lại tình trạng ban đầu, cần buộc bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U phải liên đới bồi thường chi phí để gia cố là có căn cứ.

[7] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường 30m hàng rào bị ngã đổ là 60.000.000 đồng, căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện B xác định được 30m hàng rào bị hư hỏng có giá trị

là 12.000.000 đồng, ông L, bà H đã nhận thông báo kết quả định giá tài sản và không có ý kiến gì nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu này của các nguyên đơn, cần buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U bồi thường 12.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Đối với phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho ông L, bà H chi phí gia cố, chống sạt lở đất là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

HĐXX xét thấy: Qua sơ đồ đo đạc và lời khai của bà H xác định được phần đất ông H nhận chuyển nhượng của bà H, bà H trước đó có mức lấn qua đất của ông L, bà H là 33cm, chiều dài thửa đất bà H sang nhượng cho ông H, bà U từ đỉnh toạ độ 09 đến 10 là 35,22m, phần phía sau từ đỉnh toạ độ số 08 đến 09 là 7,01m, tổng cộng chiều dài là 42,23m.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại Công ty TNHH MTV xây dựng Thành Đạt (bút lục 101a) có nội dung “...*nếu mức đất có chừa từ hàng rào ra là 01m thì vẫn bảo đảm an toàn cho hàng rào, tuy nhiên theo thời gian mưa sẽ bị sạt lở hàng rào*” như vậy xác định được việc mức đất của bà H cũng đã lấn chiếm sang phần đất của ông L, bà H, cũng có nguy cơ gây thiệt hại về tài sản của ông L, bà H do đó bà H cũng phải có một phần trách nhiệm bồi thường tương ứng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung yêu cầu khởi kiện đối với nguyên đơn về việc nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện đối với bà Lê Thị H hay không. Đồng thời cũng không hướng dẫn nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về phần này là vượt quá yêu cầu khởi kiện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn ông L, bà H trình bày đối với thiệt hại do bà H gây ra có giá trị 50.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên thì ông bà không có yêu cầu đối với bà Lê Thị H. Ông L, bà H và bà H thống nhất thỏa thuận không yêu cầu bà H phải bồi thường số tiền 50.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Do đó HĐXX xét thấy, cần hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với số tiền 50.000.000 đồng mà Tòa án sơ thẩm tuyên buộc bà H phải bồi thường cho nguyên đơn.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận; Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về phần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm và bồi thường chi phí để gia cố; một phần yêu cầu về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại 30m hàng rào bị hư hỏng; Hủy và đình chỉ xét xử đối với phần buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho ông L, bà H chi phí gia cố, chống sạt lở đất là 50.000.000 đồng là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[11] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Xuân H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B về phần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm và bồi thường chi phí để gia cố; một phần yêu cầu về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại 30m hàng rào bị hư hỏng.

Hủy và đình chỉ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đối với phần quyết định buộc bà Lê Thị H phải trả cho nguyên đơn ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Căn cứ vào các Điều 174, 177, 584, 605 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 170 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, 157, 165 Điều 266 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc gia cố chống sạt lở đất, trả lại diện tích đất bị lấn chiếm, đồ đất.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U phải trả cho vợ chồng ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H diện tích đất 370,7m² tọa lạc tại thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Buộc vợ chồng ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U có trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H chi phí gia cố, chống sạt lở đất là 1.654.502.704 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi tư triệu năm trăm linh hai ngàn bảy trăm linh bốn đồng).

Về vị trí công trình xây tường chắn chống sạt lở (gia cố chống sạt lở đất) được xây dựng trên phần đất của vợ chồng ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U ngay ranh giới đất của vợ chồng ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại 30m hàng rào bị hư hỏng; buộc ông Đỗ Xuân H, bà Tạ

Thị U trả cho ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng là 91.484.270 đồng. Buộc ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng); Buộc ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U phải chịu 85.484.270 đồng (tám mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, hai trăm bảy mươi đồng). Do ông L, bà H đã tạm ứng trước nên buộc ông H, bà U phải trả cho ông L, bà H số tiền 85.484.270 đồng (tám mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, hai trăm bảy mươi đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đỗ Xuân H, bà Tạ Thị U phải nộp 61.996.000 đồng (sáu mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn).

Buộc ông Đặng Hữu L, bà Trần Thị Kim H nộp 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.015.222 đồng (ba mươi triệu, không trăm mười lăm nghìn hai trăm hai mươi hai đồng). Hoàn trả lại cho ông Lành, bà Kim Hưởng số tiền tạm ứng án phí mà ông L, bà H đã nộp còn lại là: 27.515.222 đồng (Hai mươi bảy triệu, năm trăm mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 016077 ngày 16/3/2021; số 016423 ngày 17/8/2021; số 0000253 ngày 17/01/2022; số 0000299 ngày 21/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bà Lê Thị H không phải chịu.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đỗ Xuân H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000659 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Ninh